

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

59-65 Huỳnh Mẫn Đạt-P.5-Q.5

MST: 0303310876

Mẫu số: B 01 -DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

ĐVT: Đồng VN

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		49.551.296.424	42.097.176.238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.372.107.677	1.500.720.753
Tiền	111	V,01	3.372.107.677	1.500.720.753
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V,02	72.000	72.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		72.000	72.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.386.670.647	27.735.326.264
1. Phải thu khách hàng	131		28.287.853.322	25.530.429.775
2. Trả trước cho người bán	132		3.363.545	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V,03	2.095.453.780	2.204.896.489
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15.684.276.600	12.812.718.902
1. Hàng tồn kho	141	V,04	15.684.276.600	12.812.718.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.169.500	48.338.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V,05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		108.169.500	48.338.319

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		90.904.395.095	92.953.980.015
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V,06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V,07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		87.452.443.016	89.898.983.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V,08	60.917.676.704	63.034.891.844
- Nguyên giá	222		93.855.595.394	92.817.033.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.937.918.690)	(29.782.142.045)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V,09	4.297.088.841	4.468.218.957
- Nguyên giá	225		5.275.056.669	5.275.056.669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(977.967.828)	(806.837.712)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V,10	20.270.871.615	20.536.461.639
- Nguyên giá	228		23.421.418.509	23.421.418.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.150.546.894)	(2.884.956.870)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V,11	1.966.805.856	1.859.411.177
III. Bất động sản đầu tư	240	V,12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		964.837.339	964.837.339
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.500.000.000	1.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V,13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài	259		(535.162.661)	(535.162.661)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.487.114.740	2.090.159.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V,14	1.910.665.532	1.513.709.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V,21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		576.449.208	576.449.208
Tổng cộng Tài Sản (270 = 100 + 200)	270		140.455.691.519	135.051.156.253

NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ Phải Trả (300 = 310 + 330)	300		26.985.705.630	23.730.576.251
I. Nợ ngắn hạn	310		23.174.868.630	19.928.040.831
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16.616.299.332	13.613.195.015
2. Phải trả người bán	312		4.207.969.100	3.362.612.764
3. Người mua trả tiền trước	313		881.496.584	1.584.246.748
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314	V.16	569.212.650	592.485.790
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	392.159.498	389.859.991
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	732.699.233	610.608.290
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(224.967.767)	(224.967.767)
II. Nợ dài hạn	330		3.810.837.000	3.802.535.420
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		446.475.000	446.475.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.364.362.000	3.356.060.420
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		113.469.985.889	111.320.580.002
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	113.469.985.889	111.320.580.002
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.518.200.000	81.518.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.270.228.800	29.270.228.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.391.760.589	2.391.760.589
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		729.125.908	729.125.908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(439.329.408)	(2.588.735.295)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		140.455.691.519	135.051.156.253

13103
 NG TY
 PHÁN
 NGH
 TH
 H

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		5.744,22	10.297,24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Nhung

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Hiệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 06 NĂM 2014

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUY II		LUY KẾ TỰ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30.037.875.574	25.333.335.813	50.989.729.985	43.404.670.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.555.546		30.081.546	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.028.320.028	25.333.335.813	50.959.648.439	43.404.670.593
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26.587.743.222	24.797.505.703	45.856.163.651	42.313.542.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.440.576.806	535.830.110	5.103.484.788	1.091.127.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	30.946.444	824.110.104	36.799.748	830.538.381
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	313.058.075	470.399.316	572.877.562	623.283.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		313.058.075	470.399.316	572.877.562	470.399.316
8. Chi phí bán hàng	24		748.662.060	538.407.536	1.309.924.532	1.064.554.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.207.755.482	879.651.115	2.191.266.650	1.481.571.020
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.202.047.633	(528.517.753)	1.066.215.792	(1.247.742.354)
11. Thu nhập khác	31		541.427.911	656.751.120	1.083.190.441	1.403.336.120
12. Chi phí khác	32		346		346	16.115.405
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		541.427.565	656.751.120	1.083.190.095	1.387.220.715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.743.475.198	128.233.367	2.149.405.887	139.478.361
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30			-	-
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		1.743.475.198	128.233.367	2.149.405.887	139.478.361
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Nhung

Tp.HCM ngày 18 tháng 07 năm 2014

CHỦ TỊCH HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 06 NĂM 2014

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.110.570.668	40.575.271.936
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(39.458.897.415)	(37.735.547.648)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.452.991.238)	(4.178.313.656)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(572.877.562)	(348.535.773)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		258.902.110	765.746.642
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.980.085.313)	(226.332.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(95.378.750)	(1.147.711.256)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.038.561.505)	(565.134.543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			26.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			12.716.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.038.561.505)	(525.918.443)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23.445.275.596	10.887.865.281
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.595.318.552)	(7.929.395.317)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(844.629.865)	(841.514.155)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.005.327.179	2.116.955.809
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.871.386.924	443.326.110
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.500.720.753	3.708.106.921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	4.735.837
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	3.372.107.677	4.156.168.868

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Nhung

TP.HCM, Ngày 18 tháng 07 năm 2014



CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2014

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhum Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 81,518,200,000 đồng; tương đương 8,151,820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thương xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar, quán rượu bia);
- Dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhum PET, ống nhum PP, PE (không tái chế phế thải nhum tại trụ sở). Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhum (không tái chế phế thải kim loại và xi ma điện). Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhum. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Cho thuê phòng

II . NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chí phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chí phí nguyên vật liệu trực tiếp.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chí phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25	năm
- Máy móc, thiết bị	15	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	8	năm
- Tài sản cố định khác	15	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	8	năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu



Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

6 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành có phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành có phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành có phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hình thức thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài

12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền (Tài sản A.1)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	637,135,753	107,749,192
Tiền gửi ngân hàng	2,734,971,924	1,392,971,561
Các khoản tương đương tiền	-	-
	3,372,107,677	1,500,720,753

2 Phải thu khách hàng (Tài sản A.III.2)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	26,639,250,232	24,458,978,421
Khách hàng nước ngoài	1,648,603,090	1,071,451,354
	28,287,853,322	25,530,429,775

9 . Tài sản cố định thuê tài chính (Tài sản B.II.2)

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5,275,056,669	5,275,056,669
Số tăng trong năm		-
- Thuế tài chính trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	5,275,056,669	5,275,056,669
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	806,837,712	806,837,712
Số tăng trong năm		-
- Khấu hao trong năm	171,130,116	171,130,116
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	977,967,828	977,967,828
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4,468,218,957	4,468,218,957
Tại ngày cuối năm	4,297,088,841	4,297,088,841

10 . Tài sản cố định vô hình (Tài sản B.II.3)

	Giá trị quyền sử đúng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23,262,000,000	159,418,509	23,421,418,509
Số tăng trong năm			-
Số giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	23,262,000,000	159,418,509	23,421,418,509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,813,708,254	71,248,616	2,884,956,870
Số tăng trong năm	255,626,370	9,963,654	265,590,024
- Khấu hao trong năm	255,626,370	9,963,654	265,590,024
Số giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	3,069,334,624	81,212,270	3,150,546,894
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20,448,291,746	88,169,893	20,536,461,639
Tại ngày cuối năm	20,192,668,376	78,206,239	20,270,874,615

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 20.448.291.746 đồng.

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tài sản B.II.4)

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	1,558,882,890	1,486,155,617
Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi	1,486,155,617	1,486,155,617
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất 59-65 Huỳnh Mãn Đạt	72,727,273	
Mua sắm tài sản cố định	407,922,966	373,255,560
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang		70,000,000
Đầu tư khuôn nắp 28mm CSD		103,255,560
Đầu tư phần mềm kế toán SS4U	360,000,000	200,000,000
Làm khung nhà lưới xưởng PET	47,922,966	
	1,966,805,856	1,859,411,177

12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	1,500,000,000	1,500,000,000
- Công ty cổ phần đầu tư nhuệ Đại Thành Long	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(535,162,661)	(535,162,661)
	964,837,339	964,837,339

13 Chi phí trả trước dài hạn (Tài sản B.V.1)

Số dư đầu năm		1,513,709,851
Số tăng trong năm		1,949,257,639
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm		(1,552,301,958)
Số dư cuối năm		1,910,665,532

14 . Vay và nợ ngắn hạn (Nguồn vốn A.I.1)				
Số đầu năm				13,613,195,015
Số tiền vay phát sinh trong năm				23,443,052,734
Số tiền vay đã trả trong năm				(20,439,948,417)
Số cuối quý				<u>16,616,299,332</u>
15 . Phải trả người bán (Nguồn vốn A.I.2)				
			Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước			4,207,969,100	3,362,612,764
Nhà cung cấp nước ngoài				
			<u>4,207,969,100</u>	<u>3,362,612,764</u>
16 . Người mua trả tiền trước Khách hàng ứng trước tiền khoản				
			Số cuối quý	
			881,496,584	
17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Nguồn vốn A.I.4)				
	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	579,858,265	5,021,381,658	(5,424,267,590)	176,972,333
Thuế Thu nhập cá nhân	12,627,525	22,013,448	(21,055,639)	13,585,334
Thuế thu nhập DN				
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		1,026,781,343	(648,126,360)	378,654,983
Thuế khác		5,000,000	(5,000,000)	-
	<u>592,485,790</u>	<u>6,075,176,449</u>	<u>(6,098,449,589)</u>	<u>569,212,650</u>
18 . Chi phí phải trả (Nguồn vốn A.I.6)				
			Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả			VND 358,409,498	VND 356,109,991
Chi phí phải trả khác			33,750,000	33,750,000
			<u>392,159,498</u>	<u>389,859,991</u>
19 . Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác (Nguồn vốn A.I.9)				
			Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn			VND 32,459,340	VND 2,285,070
Bảo hiểm xã hội			140,007,810	66,969,858
Bảo hiểm y tế			46,347,983	20,185,762
Bảo hiểm thất nghiệp			7,322,000	26,000
Phải trả về cổ phần hoá			206,920,000	206,920,000
Phải trả cổ tức cho cổ đông			288,000,000	288,000,000
Lãi phải trả Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN				301,600
Phải trả, phải nộp khác			11,642,100	25,920,000
			<u>732,699,233</u>	<u>610,608,290</u>
19b Quỹ khen thưởng phúc lợi				
Số đầu năm				
Số trích lập trong năm				(224,967,767)
Số chi trong năm				
Số cuối quý				(224,967,767)
20 . Vay và nợ dài hạn				
			Số cuối quý	Số đầu năm
Vay dài hạn			VND	VND
- Vay ngân hàng			3,102,116,400	3,096,461,900
- Vay tổ chức khác			560,190,000	554,535,300
Nợ dài hạn			2,541,926,400	2,541,926,400
- Thuế tài chính			262,245,600	259,598,520
			<u>3,364,362,000</u>	<u>3,356,060,420</u>

21 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Quý	Quý	Lợi nhuận	Cộng
	của chủ SH	vốn CP	ĐTPT	DPTC	chưa PP	
Số dư đầu năm	81,518,200,000	29,270,228,800	2,391,760,589	729,125,908	(2,588,735,295)	111,320,580,002
LN trong năm					2,149,405,887	2,149,405,887
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối quý	81,518,200,000	29,270,228,800	2,391,760,589	729,125,908	(439,329,408)	113,469,985,889

a Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	81,518,200,000
- Vốn góp đầu năm	81,518,200,000	81,518,200,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	81,518,200,000	81,518,200,000

b Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,151,820	8,151,820
- Cổ phiếu phổ thông	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,151,820	8,151,820
- Cổ phiếu phổ thông	8,151,820	8,151,820
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

c Các quỹ công ty

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,391,760,589	2,391,760,589
Quỹ dự phòng tài chính	729,125,908	729,125,908
	3,120,886,497	3,120,886,497

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn...

22 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	29,924,149,210	22,880,513,634
Doanh thu bán hàng hóa	12,290,000	2,428,537,378
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44,000,000	11,500,000
Doanh thu khác	57,436,364	
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9,555,546)	
	30,028,320,028	25,320,551,012

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	29,914,393,664	23,245,804,982
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	12,290,000	2,087,530,831
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	101,436,364	
Doanh thu khác		
	30,028,320,028	25,333,335,813

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	26,476,346,622	22,866,109,151
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11,396,600	1,931,396,552
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	100,000,000	
	26,587,743,222	24,797,505,703
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6,774,482	6,286,336
Lãi bán hàng chậm trả		761,082,360
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24,171,962	56,741,408
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
	30,946,444	824,110,104
4 . Chi phí tài chính		
	VND	VND
Lãi tiền vay	244,998,710	294,961,849
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	68,059,365	175,437,467
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
	313,058,075	470,399,316
5 . Chi phí bán hàng		
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		
Chi phí nhân viên	503,736,256	239,158,709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,499,975	17,499,975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123,803,001	
Chi phí khác bằng tiền	103,622,828	281,748,852
	748,662,060	538,407,536
6 . Chi phí quản lý Doanh nghiệp		
	VND	VND
Chi phí nhân viên	488,865,066	273,984,655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44,367,995	36,766,215
Thuế, phí, lệ phí	256,693,336	260,582,400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,709,765	
Chi phí khác bằng tiền	411,117,320	308,317,843
	1,207,755,482	879,651,115
7 . Thu nhập khác		
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản		
Thu nhập từ bán phế liệu	540,000,000	226,930,000
Thu nhập cho thuê mặt bằng	1,427,911	429,821,120
Thu nhập khác		
	541,427,911	656,751,120
8 . Chi phí khác		
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí khác	346	
	346	-

9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,743,475,198	128,233,367
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8,151,820	8,151,820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	213,88	15,73

10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,961,447,753	17,223,243,006
Chi phí nhân công	1,733,669,013	1,968,625,517
Chi phí công cụ dụng cụ	135,349,838	144,666,556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,827,303,649	2,648,186,181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,925,058,901	
Chi phí khác bằng tiền	236,274,190	4,214,864,580
	33,819,103,344	26,199,585,840

11 . Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- + Bán thành phẩm: bán chai pet, két, khuôn, nắp...
- + Bán hàng hóa: bán hạt nhựa.

	Bán thành phẩm VND	Bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	29,914,593,664	12,290,000	101,436,364	30,028,320,028	30,028,320,028
Lợi nhuận gộp từ bán hàng ra bên	3,438,247,042	893,400	1,436,364	3,440,576,806	3,440,576,806
Tổng chi phí mua TSCĐ	1,145,956,184			1,145,956,184	1,145,956,184
Tài sản bộ phận	133,516,946,070	2,025,279,225	576,449,208	136,118,674,503	136,118,674,503
Tài sản không phân bổ				4,337,017,016	4,337,017,016
Tổng tài sản	133,516,946,070	2,025,279,225	576,449,208	140,455,691,519	140,455,691,519
Nợ phải trả của các bộ phận	26,031,499,164		446,475,000	26,477,974,164	26,477,974,164
Nợ phải trả không phân bổ				507,731,466	507,731,466
Tổng nợ phải trả	26,031,499,164		446,475,000	26,985,705,630	26,985,705,630

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước		Xuất khẩu	Tổng cộng các bộ phận VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
	VND	VND		VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*****	1,089,753,290		30,028,320,028	30,028,320,028
Tài sản bộ phận				140,455,691,519	140,455,691,519
Tổng chi phí mua tài sản cố định				1,145,956,184	1,145,956,184

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	2,541,926,400	2,541,926,400
Lãi vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	338,034,785	338,034,785



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1,238,662,496	1,238,662,496
Phải trả tiền vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	2,541,926,400	2,541,926,400
Phải trả lãi tiền vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	338,034,785	338,034,785

- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

195,070,627

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận "

5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6 Thông tin về hoạt động liên tục :

7 Những thông tin khác :

- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2013 :

128,233,367

- Lợi nhuận sau thuế quý 1/2014 :

1,743,475,198

Hoạt động kinh doanh quý II/2014 của công ty có lãi 1,743,475,198 đồng, trong khi kết quả hoạt động kinh doanh Quý II/2013 chỉ đạt 128,233,367 đ. Tăng sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ. Song song đó tình hình SX vẫn ổn định, quản lý tiền độ SX cũng cố nhà máy theo 5S đạt kết quả tốt. Công suất khai thác thiết bị tăng rõ rệt, phát triển các sản phẩm có chất lượng, mở rộng thị trường luôn là mục tiêu hàng đầu của công ty.

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Nhung



Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Lê Quang Hiệp

